

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 22 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI
Số 194 Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Vũ Hoài Lam | Chủ tịch |
| Ông Trần Mạnh Hà | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thương Huyền | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Trần Mạnh Hà | Giám đốc |
| Ông Đào Đại Thắng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Nam | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Việt Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Tôn Quốc Bình | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Mạnh Hà
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

Số: 823/VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh
Phụ trách Kiểm toán

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

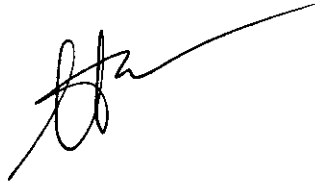
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 213.805.220.901 | 399.066.387.755 |
| I. Tiền | 110 | 5 | 26.818.193.577 | 50.690.978.989 |
| 1. Tiền | 111 | | 26.818.193.577 | 50.690.978.989 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 169.586.084.618 | 227.654.661.391 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 167.679.428.711 | 226.669.003.811 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.327.156.320 | 884.472.520 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 997.343.937 | 414.676.105 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (417.844.350) | (313.491.045) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 16.631.737.142 | 113.344.555.381 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 16.631.737.142 | 113.344.555.381 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 769.205.564 | 7.376.191.994 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 767.533.228 | 1.947.387.943 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.672.336 | 5.378.228.666 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 1.174.575 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | 49.400.810 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 238.211.004.139 | 255.574.927.472 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 122.910.362.545 | 129.412.260.508 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 86.477.722.606 | 92.177.088.587 |
| - Nguyên giá | 222 | | 112.355.403.745 | 109.960.733.145 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.877.681.139) | (17.783.644.558) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 36.414.074.779 | 37.187.632.830 |
| - Nguyên giá | 228 | | 39.866.240.639 | 39.866.240.639 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.452.165.860) | (2.678.607.809) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 18.565.160 | 47.539.091 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.397.324.910 | 5.645.449.550 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | 7.954.128.000 | 7.954.128.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 10 | (3.556.803.090) | (2.308.678.450) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 110.903.316.684 | 120.517.217.414 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 110.903.316.684 | 120.517.217.414 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 452.016.225.040 | 654.641.315.227 |

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 185.519.091.117 | 385.307.147.915 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 185.519.091.117 | 385.307.147.915 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | 12 | 145.264.870.605 | 351.474.738.222 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5.460.858.508 | 2.218.422.111 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 23.562.693.615 | 19.630.501.877 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 7.860.920.516 | 8.891.670.257 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 1.098.663.527 | 62.484.000 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 1.199.414.247 | 650.542.386 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.071.670.099 | 2.378.789.062 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 266.497.133.923 | 269.334.167.312 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 266.497.133.923 | 269.334.167.312 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 8.571.365.757 | 6.724.369.979 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.716.459.630 | 2.100.794.370 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5.209.308.536 | 10.509.002.963 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 452.016.225.040 | 654.641.315.227 |



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2015



Lê Đức Dân
Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2014 | 2013 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 15 | 4.709.833.699.786 | 5.949.569.201.360 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 15 | 196.558.441.191 | 217.352.807.645 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | | 4.513.275.258.595 | 5.732.216.393.715 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 4.407.517.862.694 | 5.634.300.268.466 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 105.757.395.901 | 97.916.125.249 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 228.922.708 | 175.337.084 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.248.124.640 | 2.308.678.450 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 76.511.981.340 | 57.845.861.152 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 22.033.806.578 | 21.008.603.416 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 6.192.406.051 | 16.928.319.315 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 258.741.207 | 227.314.970 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 240.494.212 | 198.330.506 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 18.246.995 | 28.984.464 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.210.653.046 | 16.957.303.779 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 16 | 2.185.025.398 | 4.463.998.592 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 4.025.627.648 | 12.493.305.187 |

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu

Lê Đức Dân
Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2014 | 2013 |
|---|-------|-------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.210.653.046 | 16.957.303.779 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 9.175.524.111 | 8.885.437.538 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.352.477.945 | 2.398.247.320 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (241.887.996) | (148.910.134) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 16.496.767.106 | 28.092.078.503 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 63.834.038.983 | 77.871.982.274 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 96.712.818.239 | (55.891.707.862) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (195.234.776.773) | 33.418.441.660 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 10.793.755.445 | (7.742.632.165) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.870.772.736) | (277.130.168) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.919.780.000) | (2.173.617.923) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (12.187.949.736) | 73.297.414.319 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.896.485.657) | (22.535.320.278) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 232.727.273 | - |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 228.922.708 | 175.337.084 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.434.835.676) | (22.359.983.194) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (6.250.000.000) | (3.250.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.250.000.000) | (3.250.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (23.872.785.412) | 47.687.431.125 |
| Tiền đầu năm | 60 | 50.690.978.989 | 3.003.547.864 |
| Tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 26.818.193.577 | 50.690.978.989 |

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 1.303.836.320 VND (31 tháng 12 năm 2013: 861.152.520 VND) là số tiền đã ứng trước trong năm cho nhà cung cấp và nhà thầu để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền 442.683.800 VND đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến tạm ứng cho các công trình xây dựng cơ bản trong năm.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 198.078.907 VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.777.057.791 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và tạm tăng xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán hay bù trừ với số tiền đã ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

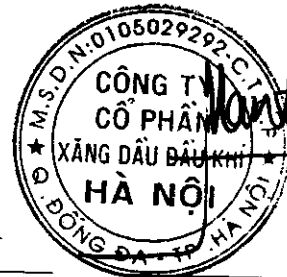


Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2015



Lê Đức Dân
Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01050209292 ngày 01 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 8 năm 2012.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 250 tỷ VND.

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội - Văn phòng Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Phú Thọ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Bắc Kạn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Lào Cai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Hòa Bình
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Bắc Giang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Thái Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Hưng Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Yên Bái
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Tuyên Quang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Nam Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Ninh Bình
- Chi nhánh Đông Hà Nội Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 341 (31 tháng 12 năm 2013: 224).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, đường thủy, bến cảng, các hệ thống bồn chứa xăng dầu và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; đập và đê; đường hầm, công trình thể thao ngoài trời;
- Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Môi giới và xúc tiến thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách đường sắt, đường thủy và đường bộ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Khai thác dầu thô;
- Bán lẻ, bán buôn xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ xăng dầu bao gồm: dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu, dịch vụ vận tải xăng dầu;
- Kinh doanh xăng dầu: xuất khẩu (xăng dầu, nguyên liệu sản xuất trong nước và xăng dầu, nguyên liệu có nguồn gốc nhập khẩu), nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; sản xuất, pha chế xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; sản phẩm cho ngành hóa dầu và cho ngành sản xuất chất phủ đường, cồn trắng, varolin, sáp paraffin, nhớt; bánh dầu, sản phẩm dầu mỡ tinh chế.

Hoạt động chính của Công ty là bán lẻ, bán buôn xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | 2014 |
|--|---------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 4 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được thuê để xây dựng cửa hàng xăng dầu được Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp vốn vào Công ty. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 270.038.878 | 77.844.015 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.548.154.699 | 50.613.134.974 |
| | <u>26.818.193.577</u> | <u>50.690.978.989</u> |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ TKV | 80.452.729.585 | 127.965.331.352 |
| Công ty TNHH Thương mại Công Minh | 12.984.701.541 | - |
| Công ty TNHH Ngọc Khánh | 12.895.390.174 | 12.785.175.793 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Gia Trang | - | 9.861.399.253 |
| Công ty TNHH Tân Bình | 3.827.613.302 | 9.337.217.692 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Chư Linh | 5.504.963.215 | 8.341.060.733 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1 | 7.533.850.726 | 7.724.821.335 |
| Công ty TNHH Quỳnh Mai | 4.648.643.764 | 5.230.383.713 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật | - | 5.094.954.491 |
| Khách hàng bán lẻ và đối tượng khác | 39.831.536.404 | 40.328.659.449 |
| | <u>167.679.428.711</u> | <u>226.669.003.811</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Xăng A92 | 5.863.565.741 | 35.038.595.064 |
| Xăng E5 | 2.021.968.445 | 3.510.062.303 |
| Dầu DO 0,25%S | 1.072.988.680 | 19.297.036.917 |
| Dầu DO 0,5%S | 5.738.376.902 | 53.777.257.206 |
| Dầu FO | 204.329.358 | 555.272.831 |
| Dầu mỡ nhòm | 1.730.508.016 | 1.166.331.060 |
| | <u>16.631.737.142</u> | <u>113.344.555.381</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG ĐÀU ĐÀU KHÍ HÀ NỘI
Số 194 Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 70.557.990.537 | 11.680.305.279 | 22.176.455.603 | 5.545.981.726 | 109.960.733.145 |
| Mua sắm mới | - | 381.419.273 | 977.534.545 | - | 1.358.953.818 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.563.408.246 | - | - | - | 1.563.408.246 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (156.196.464) | (371.495.000) | - | (527.691.464) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 72.121.398.783 | 11.905.528.088 | 22.782.495.148 | 5.545.981.726 | 112.355.403.745 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 8.869.193.782 | 2.792.537.783 | 5.239.376.313 | 882.536.680 | 17.783.644.558 |
| Khấu hao trong năm | 4.011.764.571 | 1.372.214.240 | 2.403.600.880 | 614.386.369 | 8.401.966.060 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (54.074.576) | (253.854.903) | - | (307.929.479) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 12.880.958.353 | 4.110.677.447 | 7.389.122.290 | 1.496.923.049 | 25.877.681.139 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 59.240.440.430 | 7.794.850.641 | 15.393.372.858 | 4.049.058.677 | 86.477.722.606 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 61.688.796.755 | 8.887.767.496 | 16.937.079.290 | 4.663.445.046 | 92.177.088.587 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 38.466.349.921 | 90.000.000 | 1.309.890.718 | 39.866.240.639 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 38.466.349.921 | 90.000.000 | 1.309.890.718 | 39.866.240.639 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.393.581.925 | 69.500.000 | 1.215.525.884 | 2.678.607.809 |
| Khấu hao trong năm | 669.322.860 | 20.500.000 | 83.735.191 | 773.558.051 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 2.062.904.785 | 90.000.000 | 1.299.261.075 | 3.452.165.860 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 36.403.445.136 | - | 10.629.643 | 36.414.074.779 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 37.072.767.996 | 20.500.000 | 94.364.834 | 37.187.632.830 |

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) | 7.954.128.000 | 7.954.128.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (3.556.803.090) | (2.308.678.450) |
| | 4.397.324.910 | 5.645.449.550 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý | 101.143.561.191 | 108.373.908.131 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 9.759.755.493 | 12.143.309.283 |
| | 110.903.316.684 | 120.517.217.414 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 142.644.069.323 | 348.177.351.184 |
| Khác | 2.620.801.282 | 3.297.387.038 |
| | 145.264.870.605 | 351.474.738.222 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Phải nộp tại ngày 01/01/2014 VND | Lũy kế từ đầu năm tới cuối năm | | Phải nộp tại ngày 31/12/2014 VND |
|-------------------------------|--|--------------------------------|------------------------|--|
| | | Phát sinh trong năm VND | Trả trong năm VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 537.749.937 | 26.647.201.661 | 22.189.156.841 | 4.995.794.757 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.386.723.702 | 2.185.025.398 | 2.870.772.736 | 1.700.976.364 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 29.804.013 | 232.817.265 | 220.785.884 | 41.835.394 |
| Thuế nhà đất | - | 1.266.858.782 | 919.588.782 | 347.270.000 |
| Các khoản thuế khác | - | 42.000.000 | 42.000.000 | - |
| Phí môi trường | 16.676.224.225 | 157.493.936.815 | 157.693.343.940 | 16.476.817.100 |
| Tổng cộng | 19.630.501.877 | 187.867.839.921 | 183.935.648.183 | 23.562.693.615 |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng VND |
|--|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|------------------------|
| | | | | VND | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 250.000.000.000 | 4.192.448.765 | 1.397.482.922 | 7.422.189.362 | 263.012.121.049 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 12.493.305.187 | 12.493.305.187 |
| Trích lập các quỹ | - | 2.531.921.214 | 703.311.448 | (3.235.232.662) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.891.258.924) | (2.891.258.924) |
| Trả cổ tức | - | - | - | (3.250.000.000) | (3.250.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (30.000.000) | (30.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2014 | 250.000.000.000 | 6.724.369.979 | 2.100.794.370 | 10.509.002.963 | 269.334.167.312 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 4.025.627.648 | 4.025.627.648 |
| Trích lập các quỹ | - | 1.846.995.778 | 615.665.260 | (2.462.661.038) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (462.661.037) | (462.661.037) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.250.000.000) | (6.250.000.000) |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (150.000.000) | (150.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 250.000.000.000 | 8.571.365.757 | 2.716.459.630 | 5.209.308.536 | 266.497.133.923 |

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 735/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 735/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2013 với tỷ lệ 2,5% trên mệnh giá cổ phần.

(*) Giảm khác phản ánh số tiền thù lao Công ty đã thanh toán cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách.

Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.500.000 | 2.500.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01050209292 sửa đổi lần hai ngày 24 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi | | Vốn góp tại ngày | |
|---|-------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 165.000.000.000 | 66,0 | 178.366.000.000 | 178.366.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á | 500.000.000 | 0,2 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 5.000.000.000 | 2,0 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 79.500.000.000 | 31,8 | 59.134.000.000 | 59.134.000.000 |
| Tổng | 250.000.000.000 | 100 | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |

Trong đó, vốn thực góp bằng tiền của các cổ đông là 76.408.375.522 VND và vốn góp bằng tài sản từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam là 173.591.624.478 VND.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2014 VND | 2013 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.709.833.699.786 | 5.949.569.201.360 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 4.706.392.011.585 | 5.946.588.226.703 |
| Doanh thu kinh doanh RON 92 | 1.468.662.117.574 | 2.175.056.897.371 |
| Doanh thu kinh doanh RON 92- E5 | 140.312.676.059 | 68.412.700.062 |
| Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05% | 2.199.394.447.753 | 2.319.165.596.880 |
| Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,25% | 859.847.414.381 | 1.291.058.024.073 |
| Doanh thu kinh doanh dầu FO | 24.800.786.939 | 84.922.980.454 |
| Doanh thu kinh doanh dầu mỡ nhờn | 13.349.651.606 | 7.972.027.863 |
| Doanh thu kinh doanh các mặt hàng khác | 24.917.273 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.441.688.201 | 2.980.974.657 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 196.558.441.191 | 217.352.807.645 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 157.437.612.985 | 201.787.355.970 |
| Chiết khấu | 39.120.828.206 | 15.565.451.675 |

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | 2014 VND | 2013 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.210.653.046 | 16.957.303.779 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 3.721.280.583 | 898.690.590 |
| Thu nhập chịu thuế | 9.931.933.629 | 17.855.994.369 |
| Thuế suất thông thường | 22% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.185.025.398 | 4.463.998.592 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>2014</u> | <u>2013</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.161.875.652 | 11.170.457.870 |
| Chi phí nhân công | 32.831.979.580 | 28.673.235.164 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.175.524.111 | 8.885.437.538 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.431.275.388 | 11.862.370.641 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.011.976.856 | 18.208.517.951 |
| | <u>98.612.631.587</u> | <u>78.800.019.164</u> |

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | 26.818.193.577 | 50.690.978.989 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 167.400.858.298 | 226.770.188.871 |
| Đầu tư dài hạn | 4.397.324.910 | 5.645.449.550 |
| Tổng cộng | <u>198.616.376.785</u> | <u>283.106.617.410</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 145.908.982.914 | 352.082.014.068 |
| Chi phí phải trả | 1.098.663.527 | 62.484.000 |
| Tổng cộng | <u>147.007.646.441</u> | <u>352.144.498.068</u> |

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 31/12/2014 | | | |
| Tiền | 26.818.193.577 | - | 26.818.193.577 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 167.400.858.298 | - | 167.400.858.298 |
| Đầu tư dài hạn | - | 4.397.324.910 | 4.397.324.910 |
| Tổng cộng | 194.219.051.875 | 4.397.324.910 | 198.616.376.785 |
| 31/12/2014 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 145.908.982.914 | - | 145.908.982.914 |
| Chi phí phải trả | 1.098.663.527 | - | 1.098.663.527 |
| Tổng cộng | 147.007.646.441 | - | 147.007.646.441 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 47.211.405.434 | 4.397.324.910 | 51.608.730.344 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2013 | | | |
| Tiền | 50.690.978.989 | - | 50.690.978.989 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 226.770.188.871 | - | 226.770.188.871 |
| Đầu tư dài hạn | - | 5.645.449.550 | 5.645.449.550 |
| Tổng cộng | 277.461.167.860 | 5.645.449.550 | 283.106.617.410 |
| 31/12/2013 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 352.082.014.068 | - | 352.082.014.068 |
| Chi phí phải trả | 62.484.000 | - | 62.484.000 |
| Tổng cộng | 352.144.498.068 | - | 352.144.498.068 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (74.683.330.208) | 5.645.449.550 | (69.037.880.658) |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp do khoản phải trả chủ yếu bao gồm công nợ phải trả cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân
Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - PV Oil
Công ty Cổ phần Thương mại - Du lịch - Xăng dầu - Dầu khí Hà Giang
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC Miền Bắc
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh | 861.529.254 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 3.898.170 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 144.618.377 | 53.004.090 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | - | 953.360.830 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 190.347.293 | 270.901.722 |
| Phải trả người bán | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 142.644.069.323 | 348.177.351.184 |
| Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - PV Oil | 262.748.229 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên | 162.849.906 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam - PVOIL Trans | 57.576.064 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 14.074.716 | - |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 12.764.459 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 7.781.023 | - |

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | <u>2014</u> | <u>2013</u> |
|---------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 1.676.592.348 | 2.679.480.337 |

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu

Lê Đức Dân
Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015